

# ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG PHÁP PHỔ THÔNG TẠI HUẾ

Hồ Thủy An✉; Trần Thị Khánh Phước; Nguyễn Thị Biên

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

<https://doi.org/10.63506/jilc.0903.411>

✉hothuyan@hueuni.edu.vn

(Nhận bài: 15/08/2025; Hoàn thành phản biện: 05/12/2025; Duyệt đăng: 30/12/2025)

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này khảo sát thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong giảng dạy tiếng Pháp của giáo viên phổ thông tại Huế. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp, kết hợp thu thập dữ liệu định lượng và định tính thông qua bảng hỏi với sự tham gia của 24 giáo viên đang nhiệm ở cả ba cấp học phổ thông. Kết quả cho thấy giáo viên ứng dụng CNTT khá phổ biến và có nhận thức tích cực về lợi ích của CNTT. Tuy nhiên, việc tích hợp CNTT vào giảng dạy vẫn chủ yếu mang tính hỗ trợ cho phương pháp dạy học truyền thống và chưa đạt được chiều sâu, do những hạn chế liên quan đến thời gian chuẩn bị, cơ sở vật chất và điều kiện kỹ thuật. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số định hướng nhằm nâng cao chất lượng ứng dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Pháp ở bậc phổ thông.

**Từ khóa:** Công nghệ thông tin; giảng dạy tiếng Pháp; bậc phổ thông; Việt Nam

## APPLICATION OF INFORMATION TECHNOLOGY IN TEACHING FRENCH IN SCHOOLS IN HUE

**Abstract:** This study investigates the application of information technology (IT) in French language teaching by general education teachers in Huế. Adopting a mixed-methods approach, the study combines quantitative and qualitative data collected through a questionnaire survey administered to 24 in-service French teachers across all three levels of general education. The findings indicate that teachers make relatively frequent use of IT in their teaching practices and generally hold positive perceptions of its benefits. However, IT integration remains largely supportive of traditional teaching methods and has not yet achieved substantial depth, due to constraints related to preparation time, infrastructure, and technical conditions. On this basis, the study proposes several directions for enhancing the quality of IT application in French language teaching at the general education level.

**Keywords:** Information technology; French language teaching; general education; Vietnam

## 1. Đặt vấn đề

Dưới tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, công nghệ thông tin (CNTT) đã và đang tạo ra những thay đổi sâu sắc trong lĩnh vực giáo dục nói chung và trong dạy – học ngoại ngữ nói riêng. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, nếu được thiết kế và triển khai hợp lý, CNTT có thể góp phần tăng cường tương tác và phản hồi cho người học (Chapelle, 2001), đồng thời hỗ trợ cá nhân hóa quá trình học tập (Godwin-Jones, 2011). Tuy nhiên, việc đưa CNTT vào giảng dạy không đồng nghĩa một cách tự động với việc nâng cao hiệu quả dạy – học; ngược lại, CNTT chỉ thực sự phát huy tác dụng khi được gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu sư phạm cụ thể (Stockwell, 2007).

Ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Pháp đã bắt đầu được nghiên cứu và phát triển tại Pháp từ những năm 1980 (Pothier, 2003) và không ngừng đa dạng hóa cùng với sự tiến bộ của công nghệ. Các công trình nghiên cứu cho thấy, việc tích hợp CNTT vào giảng dạy tiếng Pháp không chỉ hỗ trợ quá trình học tập ngôn ngữ mà còn góp phần hình thành và phát triển năng lực số cho người học (Cordina và cộng sự, 2017; Crinon, 2010). Điều này cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của CNTT trong dạy học tiếng Pháp, đồng thời đặt ra yêu cầu đối với năng lực CNTT của đội ngũ giáo viên trong thực tiễn giảng dạy.

Tại Việt Nam, việc ứng dụng CNTT vào giảng dạy ngôn ngữ chỉ thực sự phát triển mạnh kể từ sau năm 2000, chủ yếu tập trung ở lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh (Bảo Khâm và cộng sự, 2016). Các nghiên cứu cho thấy người học Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn khi tham gia các hoạt động học tập trên môi trường số, một phần do hạn chế về năng lực ngôn ngữ, một phần do chưa làm chủ các công cụ CNTT (Hồ Thủy An, 2020). Điều này cho thấy việc giúp người học ứng dụng CNTT vào học tập hiệu quả là cần thiết; đồng thời, người dạy chỉ có thể bồi dưỡng năng lực này cho người học khi bản thân đã sở hữu và vận dụng thành thạo năng lực CNTT trong thực tiễn giảng dạy (Nguyễn Văn Nghiêm, 2014).

Phần lớn các nghiên cứu về ứng dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Pháp tại Việt Nam được thực hiện trong môi trường đại học và chủ yếu tập trung vào đối tượng sinh viên (Hoàng Thị Thu Hạnh, 2021; Hồ Thủy An, 2015, 2022; Trần Thị Thu Ba, 2016). Chẳng hạn, Hồ Thủy An (2015) nghiên cứu việc sử dụng mạng xã hội (*social web*) như một môi trường học tập mở. Trần Thị Thu Ba (2016) nhấn mạnh vai trò của CNTT trong việc phát triển năng lực tự học của sinh viên. Ở góc độ kỹ năng ngôn ngữ, Hoàng Thị Thu Hạnh (2021) phân tích phản hồi của sinh viên khi học kỹ năng Nói theo phương thức e-learning, trong khi Hồ Thủy An (2022) tìm hiểu thực trạng giảng dạy trực tuyến kỹ năng Nói và đề cập đến triển vọng của mô hình học tập kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến. Các nghiên cứu này đã góp phần khẳng định vai trò và tiềm năng của CNTT trong giảng dạy tiếng Pháp, song phạm vi nghiên cứu còn giới hạn ở một số kỹ năng ngôn ngữ hoặc hình thức dạy học nhất định, và chưa tiếp cận ứng dụng CNTT từ góc độ người dạy, đặc biệt ở bậc phổ thông.

Một số nghiên cứu gần đây đã tiếp cận việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Pháp từ góc nhìn của người dạy, song phần lớn được triển khai trong môi trường đại học. Chẳng hạn, Đỗ Thị Bích Thủy (2025) so sánh phản hồi giữa ChatGPT và giảng viên trong việc sửa bài viết ở trình độ B1; Hà Minh Phương (2025) xem xét tác động của chuyên đổi số đối với toàn bộ hoạt động dạy và học ở bậc đại học. Ở bậc phổ thông, nghiên cứu của Nguyễn Hương Trà và cộng sự (2023) tiếp cận theo hướng phát triển năng lực chuyên môn cho giáo viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2 thông qua mô hình “nghiên cứu bài học”. Tuy nhiên, nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào đối

mới sinh hoạt chuyên môn và phát triển năng lực sư phạm, chưa đi sâu phân tích vai trò cụ thể của CNTT cũng như thực tiễn sử dụng các công cụ số trong giảng dạy giáo viên tiếng Pháp.

Trong bối cảnh đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022–2025, định hướng đến năm 2030” chính thức được triển khai (Quyết định 131/QĐ-TTg, 2022), việc khảo sát thực trạng ứng dụng CNTT trong giảng dạy của giáo viên tiếng Pháp bậc phổ thông trở nên đặc biệt cần thiết. Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu cách thức giáo viên sử dụng CNTT trong thực tiễn giảng dạy, đồng thời xác định những lợi ích và khó khăn trong quá trình ứng dụng dưới góc nhìn của giáo viên.

Cụ thể, nghiên cứu này tập trung giải quyết hai câu hỏi sau:

(1) Giáo viên tiếng Pháp bậc phổ thông tại hiện đang sử dụng CNTT như thế nào trong quá trình giảng dạy?

(2) Theo quan điểm của giáo viên, việc ứng dụng CNTT vào dạy học tiếng Pháp có những lợi ích và khó khăn gì?

## 2. Cơ sở lý thuyết

Trong nghiên cứu này, thuật ngữ “năng lực công nghệ thông tin (CNTT)” được sử dụng nhằm chỉ “khả năng nắm bắt những thao tác phổ biến, căn bản nhất của máy tính: hiểu các khái niệm cơ bản về thao tác máy tính, quản lý tập tin, xử lý văn bản, sử dụng bảng tính và cơ sở dữ liệu, tạo bài thuyết trình, tìm kiếm thông tin và giao tiếp bằng máy tính, đồng thời nhận thức được các tác động xã hội và đạo đức của việc sử dụng Internet” (Unesco, 2020). Khái niệm này được sử dụng làm cơ sở để xem xét việc vận dụng CNTT của giáo viên trong thực tiễn giảng dạy.

Để đánh giá năng lực CNTT của người dạy, trên thế giới đã hình thành nhiều khung tham chiếu với các cách tiếp cận khác nhau. Một trong những công trình sớm là của Tomei (2003), trong đó năng lực CNTT của giáo viên được xem như một tiến trình phát triển gồm sáu cấp độ: đọc hiểu, hợp tác, ra quyết định, phân biệt, tích hợp và ứng dụng công nghệ, phản ánh sự phát triển dần dần của năng lực CNTT gắn với hoạt động nghề nghiệp của giáo viên.

Ở bình diện quốc tế, khung tham chiếu năng lực CNTT dành cho giáo viên của UNESCO là một trong những khung có ảnh hưởng rộng rãi. Khung này xác định sáu nhóm năng lực cốt lõi và được triển khai theo ba cấp độ phát triển – cơ bản, chuyên sâu và sáng tạo – phản ánh tiến trình nâng cao vai trò của CNTT trong đổi mới giáo dục (UNESCO, 2018). Bên cạnh đó, khung tham chiếu năng lực công nghệ số dành cho nhà giáo dục của Liên minh châu Âu (DigCompEdu) cũng được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu gần đây, với sáu lĩnh vực năng lực và định hướng đổi mới sư phạm rõ ràng (Redecker, 2017). Tuy nhiên, do đặt ra những yêu cầu tương đối cao đối với giáo viên, DigCompEdu được cho là chưa thực sự phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, trình độ công nghệ cũng như bối cảnh giáo dục Việt Nam hiện nay, đặc biệt ở bậc phổ thông (Nguyễn Tấn Đại & Nguyễn Thị Hảo, 2021).

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây đã xuất hiện một số nỗ lực nội địa hóa các khung năng lực công nghệ số, tiêu biểu là khung tham chiếu năng lực công nghệ số dành cho giảng viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh do Nguyễn Tấn Đại và Nguyễn Thị Hảo (2021) đề xuất. Tuy nhiên, khung này chủ yếu tập trung vào năng lực giảng dạy trực tuyến và bối cảnh giáo

dục đại học, do đó chưa hoàn toàn phù hợp với thực tiễn giảng dạy ở bậc phổ thông, nơi hình thức dạy học trực tiếp vẫn chiếm ưu thế.

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, thay vì đánh giá năng lực CNTT của giáo viên theo các khung chuẩn hóa nêu trên, chúng tôi lựa chọn mô hình SAMR (Substitution, Augmentation, Modification, Redefinition) do Puentedura đề xuất vào năm 2010 để tìm hiểu mức độ ứng dụng CNTT trong giảng dạy của giáo viên tiếng Pháp bậc phổ thông. Theo mô hình này, công nghệ được xem như một công cụ phục vụ mục tiêu sư phạm và hỗ trợ quá trình học tập của người học. Ở cấp độ “thay thế” (Substitution), công nghệ được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ vốn đã tồn tại; ở cấp độ “tăng cường” (Augmentation), công nghệ giúp nâng cao hiệu quả của các nhiệm vụ quen thuộc; ở các cấp độ cao hơn là “biến đổi” (Modification) và “tái định nghĩa” (Redefinition), công nghệ cho phép tổ chức lại hoạt động dạy học và triển khai những nhiệm vụ trước đây khó hoặc không thể thực hiện (Common Sense Education, 2016; Cordina và c.s., 2017; Levy, 2017; Puentedura, 2013).

Theo Levy (2017), hoạt động bồi dưỡng năng lực số cho giáo viên tại Pháp hiện nay chủ yếu dừng lại ở hai cấp độ đầu của mô hình SAMR, tức là thay thế và tăng cường các hoạt động dạy học truyền thống bằng công nghệ. Tuy nhiên, chính hai cấp độ cao hơn – biến đổi và tái định nghĩa – mới có khả năng tạo ra những thay đổi căn bản trong phương pháp giảng dạy cũng như trong kỳ vọng đối với người học, qua đó góp phần phát triển các năng lực cốt lõi của thế kỷ 21 như năng lực phân tích, đánh giá và sáng tạo, như Puentedura đã nhấn mạnh. **Bảng 1** dưới đây tóm tắt các cấp độ của mô hình SAMR kèm theo một số ví dụ minh họa trong thực tiễn giảng dạy.

**Bảng 1**

*Mô hình đánh giá mức độ ứng dụng CNTT vào giảng dạy của Puentedura*

	<b>Thay thế</b>	<b>Tăng cường</b>	<b>Biến đổi</b>	<b>Tái định nghĩa</b>
<b>Diễn giải</b>	bước khởi đầu trong quá trình ứng dụng CNTT: thay thế công cụ phi số hóa bằng công cụ tin học để thực hiện cùng một nhiệm vụ như trước.	ở bước thứ hai này, cần nhận ra sử dụng CNTT sẽ cải thiện đáng kể việc dạy-học, tức công nghệ cung cấp những chức năng bổ sung giúp nâng cao hiệu quả công việc.	bước thứ ba là giai đoạn mà CNTT cho phép thay đổi hoàn toàn quy trình thực hiện một nhiệm vụ của học sinh, đồng thời mở ra những cách tiếp cận vốn không thể hoặc rất khó triển khai nếu không có công nghệ số.	ở mức cuối cùng này, CNTT cho phép tạo ra những nhiệm vụ hoàn toàn mới, vốn không thể thực hiện nếu thiếu sự hỗ trợ của công nghệ.
<b>Ví dụ</b>	+ sử dụng phần mềm xử lý văn bản thay cho giấy và bút; + học sinh nộp bài cho GV qua email.	+ chức năng kiểm tra chính tả và ngữ pháp của phần mềm xử lý văn bản, các công cụ định dạng văn bản, chèn biểu đồ; + học sinh sử dụng các công cụ kiểm tra chính tả, ngữ pháp trên Internet để hoàn thiện bài viết	+ sử dụng Google Docs để tạo tài liệu văn bản trực tuyến. Nhiều học sinh có thể cùng làm việc trên cùng một tài liệu cho một hoạt động viết hợp tác. Giáo viên, cũng như các học sinh khác, có thể chú thích, nhận xét và bổ sung tài liệu ngay trong quá trình xây	+ học sinh có thể làm phong phú bài viết của mình bằng cách tạo ra một sản phẩm đa phương tiện, tích hợp video, âm thanh, đăng tải tài liệu lên mạng và phổ biến rộng rãi thông qua một trang web. Khi đó, em có thể nhận được phản hồi từ người dùng Internet ở

	Thay thế	Tăng cường	Biến đổi	Tái định nghĩa
			dụng; + sử dụng Padlet để sáng tạo nội dung cùng nhau.	khắp nơi trên thế giới (Hồ Thủy An, 2020); + giới thiệu bản thân bằng nhân vật ảo với Tellegami.
<b>Bình luận</b>	+ học sinh có thêm một kỹ năng mới (sử dụng máy tính, máy in, gửi email) nhưng giá trị mang lại vẫn còn hạn chế.	+ GV có thể suy nghĩ về giá trị gia tăng về mặt sư phạm so với việc thực hiện cùng nhiệm vụ trước đây mà không sử dụng công cụ số.	+ cách thức làm việc mới do công cụ này mang lại đã thay đổi phương pháp sư phạm của GV theo hướng tăng cường tương tác giữa học sinh-học sinh và học sinh-GV	+ đây là giai đoạn cho phép triển khai nhiều năng lực (sáng tạo, hợp tác, giao tiếp). Đối với GV, đây là lúc cần phân tích những nhiệm vụ mà trước đây hoàn toàn không thể thực hiện, đồng thời đánh giá giá trị mà CNTT mang lại.

(Điều chỉnh từ Levy, 2017, tr. 8-9)

Chúng tôi lựa chọn mô hình SAMR bởi mô hình này có cấu trúc tương đối đơn giản, định hướng sư phạm rõ ràng và không áp đặt các chuẩn năng lực CNTT mang tính lý tưởng đối với giáo viên. Với bốn cấp độ tuyến tính cùng các mô tả và ví dụ cụ thể, SAMR cho phép nhận diện và phân loại mức độ ứng dụng CNTT trong thực tiễn giảng dạy một cách tương đối rõ ràng, đặc biệt phù hợp với các nghiên cứu có cỡ mẫu nhỏ.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp, kết hợp dữ liệu định lượng và định tính thu thập thông qua bảng hỏi. Đối tượng khảo sát là giáo viên (GV) đang trực tiếp giảng dạy tiếng Pháp tại các trường phổ thông trên địa bàn thành phố Huế. Việc tham gia khảo sát là hoàn toàn tự nguyện; các thông tin thu thập được đảm bảo tính ẩn danh và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học. Quá trình khảo sát được triển khai trong năm 2024.

Tổng số giáo viên được mời tham gia khảo sát là 42 người. Kết quả thu về 25 phiếu trả lời, trong đó có 1 phiếu không hợp lệ do người trả lời không thuộc đối tượng nghiên cứu. Như vậy, số phiếu hợp lệ được sử dụng để phân tích là 24, chiếm 57,14% tổng số giáo viên tiếng Pháp trên địa bàn.

Về đặc điểm mẫu khảo sát, đa số giáo viên tham gia nghiên cứu có thâm niên công tác từ 10 đến 20 năm (62,5%), trong khi nhóm giáo viên có dưới 10 năm kinh nghiệm chiếm tỷ lệ thấp hơn (12,5%). Xét về môi trường và hình thức giảng dạy, phần lớn giáo viên đang giảng dạy tiếng Pháp với tư cách là ngoại ngữ 2 (45,83%) và công tác tại các trường trung học cơ sở (41,67%). Ngoài ra, mẫu khảo sát còn bao gồm giáo viên giảng dạy tiếng Pháp như ngoại ngữ 1, chuyên Pháp hoặc ở các cấp THPT và tiểu học, song với tỷ lệ thấp hơn.

Công cụ thu thập dữ liệu là bảng hỏi bằng tiếng Việt gồm 12 câu hỏi, trong đó có 7 câu hỏi đóng và 5 câu hỏi mở. Các câu hỏi đóng đều được thiết kế kèm theo lựa chọn “ý kiến khác” nhằm ghi nhận các quan điểm ngoài dự kiến của nhóm nghiên cứu. Phần lớn các câu hỏi trắc nghiệm sử dụng thang đo Likert 4 mức nhằm tăng độ phân biệt trong các lựa chọn trả lời. Cấu trúc và mục tiêu của bảng hỏi được trình bày cụ thể trong Bảng 2.

**Bảng 2**

Mô tả bảng hỏi

Nhóm nội dung	Câu hỏi	Hình thức	Mục đích phân tích
Thông tin cá nhân	1-3	Đóng / Mở	Mô tả đặc điểm mẫu
Thực trạng ứng dụng CNTT	4-5, 7-8	Đóng / Mở	Phân tích cách GV sử dụng CNTT (Câu hỏi nghiên cứu 1)
Nhận thức về lợi ích và khó khăn	6, 9-10	Đóng / Mở	Phân tích lợi ích và khó khăn (Câu hỏi nghiên cứu 2)
Đề xuất	11-12	Đóng / Mở	Gợi ý giải pháp

Dữ liệu định lượng thu được từ các câu hỏi đóng được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả. Dữ liệu định tính từ các câu hỏi mở được phân tích theo phương pháp phân tích chủ đề. Quá trình mã hóa dữ liệu được thực hiện độc lập bởi tác giả đầu tiên và tác giả thứ hai nhằm đảm bảo độ tin cậy của kết quả.

**4. Kết quả nghiên cứu**

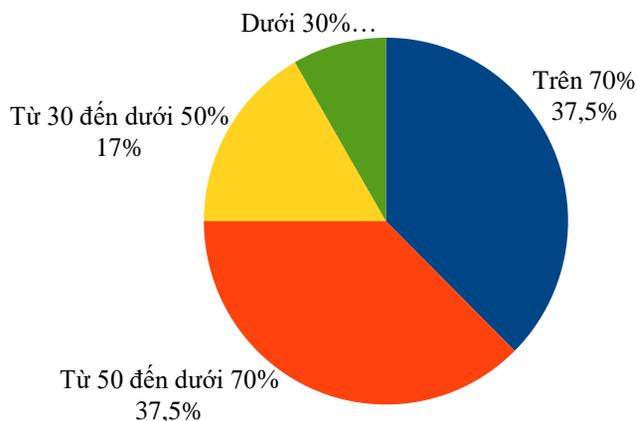
**4.1 Thực trạng ứng dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Pháp**

Các kết quả dưới đây phản ánh thực trạng ứng dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Pháp của giáo viên phổ thông tại Huế, xét theo mức độ sử dụng CNTT so với tổng thời lượng giảng dạy (Hình 1) và các loại hình hoạt động ứng dụng CNTT trong giảng dạy (Bảng 3).

**4.1.1 Thời gian giảng dạy có áp dụng CNTT của giáo viên tiếng Pháp**

**Hình 1**

Thời gian giảng dạy có áp dụng CNTT của giáo viên tiếng Pháp



Về mức độ sử dụng CNTT so với tổng số giờ giảng dạy, kết quả khảo sát cho thấy CNTT được sử dụng với tần suất tương đối cao. Cụ thể, có 9 giáo viên cho biết ứng dụng CNTT trên 70% tổng số giờ dạy, chiếm 37,50%, và 9 giáo viên khác ứng dụng ở mức từ 50% đến dưới 70%, cũng chiếm 37,50%. Như vậy, phần lớn giáo viên dành trên một nửa thời lượng giảng dạy để tích hợp CNTT vào hoạt động dạy học. Ngoài ra, 4 giáo viên ứng dụng CNTT ở mức từ 30% đến dưới 50% tổng số giờ dạy (16,67%), trong khi chỉ có 2 giáo viên ứng dụng CNTT dưới 30% tổng số

giờ dạy (8,33%). Các số liệu này cho thấy CNTT đã được sử dụng tương đối thường xuyên trong thực tiễn giảng dạy tiếng Pháp ở bậc phổ thông (Hình 1).

#### **4.1.2 Các hoạt động ứng dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Pháp**

Về các hoạt động ứng dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Pháp, dữ liệu được thu thập từ các câu trả lời mở của giáo viên và được phân tích theo phương pháp phân tích chủ đề. Thông qua quá trình mã hóa và nhóm các đơn vị ý nghĩa tương đồng, kết quả phân tích cho thấy việc ứng dụng CNTT được triển khai với nhiều nhóm hoạt động khác nhau trong thực tiễn giảng dạy.

Cụ thể, nhóm nghiên cứu xác định được bảy nhóm hoạt động ứng dụng CNTT, theo mức độ phổ biến giảm dần, bao gồm: (1) trình chiếu bài dạy; (2) kết hợp tư liệu đa phương tiện; (3) tổ chức trò chơi học tập; (4) tìm kiếm tài liệu; (5) tra cứu chuyên môn; (6) thiết kế bài tập, đề thi; và (7) tổ chức dạy học trực tuyến. Các nhóm hoạt động này, cùng với các biểu hiện ứng dụng cụ thể và trích dẫn minh họa từ giáo viên, được trình bày trong Bảng 3.

Trong số các nhóm hoạt động được xác định, trình chiếu bài dạy xuất hiện với tần suất cao nhất trong dữ liệu. Giáo viên cho biết họ sử dụng các phần mềm như PowerPoint hoặc Canva để soạn giáo án điện tử và trình chiếu nội dung bài học, đồng thời lồng ghép hình ảnh, âm thanh và các tài liệu điện tử nhằm hỗ trợ quá trình giảng dạy (GV13, GV15). Bên cạnh đó, kết hợp tư liệu đa phương tiện cũng là một nhóm hoạt động được nhiều giáo viên đề cập, thể hiện qua việc sử dụng hình ảnh, video, audio hoặc bài hát để hỗ trợ các kỹ năng ngôn ngữ và nội dung văn hóa trong giờ học (GV1, GV3, GV6, GV22).

Ngoài ra, một số giáo viên cho biết họ sử dụng CNTT để tổ chức trò chơi học tập, chủ yếu trong các hoạt động khởi động hoặc củng cố bài nhằm tạo hứng thú cho học sinh (GV1, GV24). Hoạt động tìm kiếm tài liệu cũng được ghi nhận, với việc giáo viên tra cứu, lưu trữ và sử dụng hình ảnh, âm thanh hoặc video trên Internet phục vụ cho nội dung bài dạy (GV20). Bên cạnh các hoạt động trực tiếp gắn với giờ học, CNTT còn được một số giáo viên sử dụng để tra cứu chuyên môn, thông qua việc tra cứu các trang web chuyên ngành, tham gia tập huấn hoặc học hỏi kinh nghiệm từ đồng nghiệp (GV10, GV11).

Ngược lại, các nhóm hoạt động đòi hỏi mức độ tích hợp CNTT cao hơn, như thiết kế bài tập, đề thi số hoặc tổ chức dạy học trực tuyến, xuất hiện với tần suất thấp hơn trong dữ liệu. Một số giáo viên cho biết họ sử dụng CNTT để soạn đề kiểm tra hoặc đánh giá kết quả học tập của học sinh trên máy tính (GV10), hoặc tổ chức các buổi học trực tuyến và chuyển tải nhiệm vụ học tập thông qua các nền tảng như Zoom hoặc Google Meet (GV10). Ngoài các nhóm hoạt động trên, dữ liệu còn ghi nhận một số hoạt động khác như ghi chú nội dung bài học, luyện nghe qua smartphone hoặc sử dụng các công cụ như Liveworksheet và Flipgrid; tuy nhiên, các hoạt động này chỉ được đề cập rải rác (GV3, GV6, GV7).

### Bảng 3

#### Hoạt động ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Pháp

Loại hình hoạt động	Biểu hiện ứng dụng CNTT	Trích dẫn minh họa
<b>Trình chiếu bài dạy</b>	Soạn giáo án điện tử; sử dụng PowerPoint để trình chiếu nội dung bài học; thiết kế slide với bố cục, màu sắc, hiệu ứng phù hợp	- <i>Sử dụng ứng dụng như Powerpoint, Canva, xây dựng bài giảng (lồng ghép hình ảnh âm thanh và các tài liệu điện tử vào bài dạy) – GV13</i> + <i>Dạy các tiết bằng phần mềm powerpoint – GV15</i>
<b>Kết hợp đa phương tiện</b>	Lồng ghép hình ảnh, video, audio, bài hát; chèn tệp nghe – nhìn hỗ trợ kỹ năng nghe, nói hoặc các chủ điểm văn hóa	+ <i>Soạn bài PP, trình chiếu bài hát – GV6</i> + <i>Soạn giáo án và trình chiếu kết hợp nghe audio khi giảng dạy – GV22</i> + <i>dùng video đã tải về và chuẩn bị sẵn – GV1</i> + <i>thiết kế các slide hình ảnh từ vung - GV3</i>
<b>Tổ chức trò chơi học tập</b>	Sử dụng trò chơi trực tuyến; lồng ghép trò chơi vào hoạt động khởi động hoặc củng cố bài	+ <i>làm bài qua các trò chơi – GV24</i> + <i>lồng ghép trò chơi vào đầu tiết học để thay đổi không khí - GV1</i>
<b>Tìm kiếm tài liệu</b>	Tra cứu tài liệu trên Internet; sưu tầm tranh ảnh, hình minh họa phục vụ bài dạy	+ <i>Tìm kiếm các hình ảnh cho có tiết dạy; Tìm kiếm, lưu và sử dụng âm thanh, video liên quan đến tiết học. - GV20</i>
<b>Trau dồi chuyên môn</b>	Tra cứu các trang web chuyên môn; tham gia tập huấn; học hỏi đồng nghiệp	+ <i>Thường xuyên tra cứu thông tin qua các trang web đáng tin cậy để trau dồi, nâng cao kiến thức chuyên môn – GV10</i> + <i>Học hỏi đồng nghiệp, tập huấn – GV11</i>
<b>Thiết kế bài tập, đề thi</b>	Soạn câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra trên máy tính; thiết kế bảng hỏi, bài tập số hóa	+ <i>làm đề thi/kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh – GV10</i>
<b>Dạy học trực tuyến</b>	Sử dụng Zoom, Google Meet; chuyển tải tài liệu và nhiệm vụ học tập qua nền tảng trực tuyến	+ <i>Tổ chức các buổi học online hoặc chuyển tải tài liệu nhiệm vụ học tập cho HS thông qua các phần mềm ứng dụng mạng. - GV10</i>
<b>Hoạt động khác</b>	Ghi chú nội dung bài học; luyện nghe qua smartphone, radio; sử dụng Liveworksheet, Flipgrid	+ <i>Sử dụng Canva, Power point, Liveworksheet, flipgrid, ... - GV7</i> + <i>Ghi chú những thông tin quan trọng của bài học – GV6</i> + <i>Cho học sinh nghe các đoạn hội thoại qua smartphone rồi viết lại những gì mình nghe được lên bảng - GV3</i>

Tổng hợp các kết quả phân tích trình bày trong Bảng 3 cho thấy CNTT được sử dụng khá phổ biến trong giảng dạy tiếng Pháp ở bậc phổ thông, chủ yếu dưới dạng các hoạt động hỗ trợ và tăng cường cho phương pháp dạy học truyền thống, như trình chiếu bài dạy, khai thác tư liệu đa phương tiện hoặc tổ chức trò chơi học tập. Trong khi đó, các hoạt động đòi hỏi phải tổ chức lại quá trình dạy học ở mức độ cao hơn, chẳng hạn như thiết kế bài tập, đề thi số hoặc tổ chức dạy học trực tuyến, xuất hiện với tần suất thấp hơn. Kết quả này tạo cơ sở cho việc phân tích mức độ ứng dụng CNTT theo mô hình SAMR ở phần tiếp theo.

## 4.2 Nhận thức của GV về lợi ích và khó khăn khi ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Pháp

### 4.2.1 Nhận thức của GV về lợi ích của việc ứng dụng CNTT

Kết quả cho thấy giáo viên nhận thức tám nhóm lợi ích chính của việc ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Pháp. Tám nhóm này bao gồm tăng hứng thú cho học sinh; nâng cao hiệu quả học tập; tiết kiệm thời gian và công sức cho giáo viên; đa dạng hóa phương pháp và hình thức dạy học; tiếp cận nguồn học liệu phong phú; tăng cường tương tác và hợp tác trong dạy học; phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh; và đảm bảo tính linh hoạt, khả năng thích ứng trong dạy học. Các nhóm lợi ích này được trình bày chi tiết trong *Bảng 4*.

#### Bảng 4

*Lợi ích do CNTT mang lại theo quan điểm của GV*

Nhóm lợi ích	Biểu hiện tiêu biểu	Tần suất (lần)	Trích dẫn minh họa
Tăng hứng thú cho học sinh	Hứng thú, hào hứng, thích thú, mong chờ tiết học, vui vẻ, sinh động, thu hút	28	+ <i>Bài học sinh động, trình bày đẹp, tạo hứng thú cho học sinh - GV12</i> + <i>Học sinh hứng thú và mong chờ trong mỗi tiết học, hs hào hứng tham gia các hoạt động mà giáo viên giao, chờ đợi tiết học hôm nay sẽ được khám phá bài học qua trò chơi nào. - GV17</i>
Nâng cao hiệu quả học tập	Dễ hiểu, dễ nhớ, tiếp thu tốt, hiệu quả học tập cao, tập trung hơn	17	+ <i>Hứng thú, sinh động, dễ nhớ, dễ hiểu - GV2</i>
Tiết kiệm thời gian và công sức cho giáo viên	Tiết kiệm thời gian, soạn một lần dùng nhiều lần, đỡ viết bảng	16	+ <i>Tiết kiệm thời gian và sức lực hơn. - GV5</i> + <i>Tiết kiệm thời gian ghi chú trên bảng - GV7</i> + <i>Soạn bài sẵn ở nhà nên tiết kiệm thời gian ở lớp - GV18</i>
Đa dạng hóa phương pháp và hình thức dạy học	Hình ảnh, âm thanh, video, trò chơi, nhiều hoạt động, phương pháp mới	14	+ <i>Bài dạy chất lượng hơn với nhiều hình ảnh sinh động, bài tập đa dạng, âm thanh... - GV20</i> + <i>Giúp gv dễ dàng đổi mới pp giảng dạy theo hướng lấy hs làm trung tâm. - GV5</i>
Tiếp cận nguồn học liệu phong phú	Phần mềm, ứng dụng, tài liệu đa dạng, tri thức hiện đại	13	+ <i>GV có thể tiếp cận với nhiều nguồn tài liệu đa dạng phong phú, truyền tải được nhiều kiến thức đến cho học sinh. Nâng cao hiệu quả giảng dạy. - GV10</i>
Tăng cường tương tác và hợp tác trong dạy học	Tương tác GV-HS, HS chủ động, hợp tác trao đổi	10	+ <i>tăng sự tương tác giữa người dạy và người học, khuyến khích khả năng hợp tác trao đổi kiến thức. - GV13</i>
Phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh	Chủ động, sáng tạo, khám phá bản thân, kỹ năng CNTT	9	+ <i>Cũng như giáo viên, học sinh có thể tiếp cận với nền giáo dục hiện đại và cập nhật được nhiều nguồn tri thức khoa học mới, trau dồi thêm nhiều kiến thức. - GV10</i> + <i>giúp hs tiếp cận và ứng dụng đc CNTT. - GV13</i>
Linh hoạt, thích ứng với nhiều hoàn cảnh	Không gián đoạn do dịch bệnh, thời tiết	4	+ <i>Giúp việc dạy học không bị gián đoạn do các yếu tố như dịch bệnh, thời tiết. - GV13</i>

Trong số đó, tăng hứng thú cho học sinh là lợi ích được đề cập nhiều nhất (28 lượt), tiếp theo là nâng cao hiệu quả học tập (17 lượt) và tiết kiệm thời gian, công sức cho giáo viên (16 lượt). Ngoài ra, giáo viên cũng nhấn mạnh vai trò của CNTT trong việc đa dạng hóa phương pháp dạy học, mở rộng nguồn học liệu, tăng cường tương tác trong lớp học và phát triển năng lực cho học sinh. Các lợi ích liên quan đến tính linh hoạt trong dạy học, chẳng hạn như duy trì hoạt động học tập trong những điều kiện đặc thù, được đề cập với tần suất thấp hơn (4 lượt).

Kết quả phân tích định tính này phù hợp với các lý do thúc đẩy giáo viên ứng dụng CNTT được ghi nhận qua câu hỏi đóng (Bảng 5). Cụ thể, đa số giáo viên cho rằng học sinh hứng thú hơn khi giáo viên ứng dụng CNTT (78,26%) và việc ứng dụng CNTT giúp tiết kiệm thời gian giảng dạy (56,52%). Bên cạnh đó, hơn một nửa số giáo viên coi ứng dụng CNTT là xu hướng tất yếu hiện nay (60,87%), trong khi yêu cầu từ phía nhà trường đóng vai trò thúc đẩy ở mức độ thấp hơn (43,48%).

### **Bảng 5**

#### *Lý do thúc đẩy GV ứng dụng CNTT*

<b>Lý do thúc đẩy GV ứng dụng CNTT</b>	<b>SL</b>	<b>%</b>
Học sinh hứng thú hơn khi giáo viên ứng dụng CNTT.	18	78,26
Giáo viên tiết kiệm thời gian giảng bài/viết bảng.	13	56,52
Ứng dụng CNTT vào giảng dạy là xu hướng hiện nay.	14	60,87
Nhà trường yêu cầu ứng dụng CNTT vào dạy học.	10	43,48

Tổng hợp hai nhóm kết quả cho thấy nhận thức của giáo viên về lợi ích của CNTT có mối liên hệ chặt chẽ với động lực ứng dụng CNTT trong giảng dạy. Những lợi ích được đề cập với tần suất cao nhất (tăng hứng thú học tập của học sinh và tiết kiệm thời gian cho giáo viên) cũng chính là các lý do quan trọng thúc đẩy giáo viên thường xuyên sử dụng CNTT. Bên cạnh đó, việc giáo viên coi ứng dụng CNTT là xu hướng tất yếu phản ánh sự tiếp nhận tích cực đối với định hướng đổi mới giáo dục hiện nay, trong khi các yếu tố mang tính hành chính, chẳng hạn yêu cầu từ nhà trường, đóng vai trò thấp hơn. Điều này cho thấy động lực ứng dụng CNTT của giáo viên xuất phát nhiều từ các lợi ích sư phạm trực tiếp hơn là từ áp lực bên ngoài.

#### **4.2.2 Nhận thức của giáo viên về khó khăn khi ứng dụng CNTT**

Kết quả cho thấy giáo viên cũng phản ánh một số khó khăn trong quá trình ứng dụng CNTT vào giảng dạy tiếng Pháp. Kết quả phân tích chủ đề các câu trả lời mở cho thấy có sáu nhóm khó khăn chính chính (Bảng 6). Trong số đó, thời gian và công sức chuẩn bị bài giảng là nhóm khó khăn được đề cập nhiều nhất (10 lượt). Giáo viên cho rằng việc soạn giảng bằng CNTT đòi hỏi nhiều thời gian và công sức, từ khâu thiết kế bài giảng đến chuẩn bị thiết bị phục vụ giảng dạy. Tiếp theo là nhóm khó khăn liên quan đến điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị (8 lượt), bao gồm tình trạng thiếu máy tính, hệ thống âm thanh chưa đảm bảo hoặc kết nối mạng Internet chưa ổn định tại nhà trường. Sự cố kỹ thuật và chất lượng kết nối cũng được nhắc đến với tần suất đáng kể (6 lượt), phản ánh các trục trặc phát sinh trong quá trình sử dụng thiết bị và đường truyền Internet.

Bên cạnh các yếu tố về điều kiện và hạ tầng, một số giáo viên cho biết họ gặp khó khăn liên quan đến năng lực và khả năng cập nhật CNTT (5 lượt), đặc biệt trong việc làm quen và sử

dụng các phần mềm, ứng dụng dạy học mới. Ngoài ra, yêu cầu đổi mới và sáng tạo trong hoạt động dạy học cũng được ghi nhận như một khó khăn, dù xuất hiện với tần suất thấp hơn (3 lượt), khi giáo viên phải thường xuyên tìm tòi và đầu tư nhiều công sức cho việc đổi mới phương pháp.

## Bảng 6

### Khó khăn khi ứng dụng CNTT

Nhóm khó khăn	Biểu hiện tiêu biểu	Tần suất (lần)	Trích dẫn minh họa
Thời gian và công sức chuẩn bị bài giảng	Mất nhiều thời gian soạn giảng; tự chuẩn bị thiết bị	10	+ <i>Mất quá nhiều thời gian để chuẩn bị 1 bài giảng. (1 bài giảng 45 phút cần 2 tuần soạn và biên tập trên ứng dụng CNTT). - GV7</i>
Điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị	Thiết bị nhà trường chưa đáp ứng; thiếu máy tính; hệ thống âm thanh, mạng Internet	8	+ <i>Do cơ sở vật chất chưa đầy đủ ( máy tính và kết nối mạng) – GV9</i> + <i>Khó khăn đối với cơ sở vật chất của Nhà trường vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của Giáo viên. - GV10</i>
Sự cố kỹ thuật và chất lượng kết nối	Trục trặc máy móc; sự cố điện; mạng Internet không ổn định; đường truyền yếu	6	+ <i>Máy móc gặp trục trặc đột xuất – GV16</i> + <i>Điểm khó khăn nhất mà giáo viên hay gặp phải là vấn đề kết nối mạng. - GV17</i>
Năng lực và khả năng cập nhật CNTT	Khó cập nhật phần mềm; hạn chế trình độ CNTT; cần thời gian học cách sử dụng phần mềm, ứng dụng	5	+ <i>Khó khăn trong việc cập nhật các phần mềm dạy học mới. Cần có nhiều thời gian để nghiên cứu và ứng dụng vào trong dạy học. - GV10</i>
Yêu cầu đổi mới và sáng tạo trong hoạt động dạy học	Luôn phải tìm tòi; thay đổi phương pháp; đầu tư sáng tạo	3	<i>Giáo viên cần đầu tư thời gian, phải sáng tạo và luôn cập nhật kiến thức về các phần mềm ứng dụng - GV13</i>

## 5. Thảo luận

### 5.1 Về mức độ ứng dụng CNTT

Dưới lăng kính diễn giải của Puentedura (Bảng 1), dựa trên bảy hình thức ứng dụng CNTT được ghi nhận gồm: (1) trình chiếu bài dạy; (2) kết hợp tư liệu đa phương tiện; (3) tổ chức trò chơi học tập; (4) tìm kiếm tài liệu; (5) bồi dưỡng chuyên môn; (6) thiết kế bài tập, đề thi; và (7) tổ chức dạy học trực tuyến

**Bảng 3)**, có thể nhận thấy việc ứng dụng CNTT của giáo viên tiếng Pháp tại Huế chủ yếu dừng ở mức thay thế (*Substitution*). Cụ thể, PowerPoint được sử dụng chủ yếu như một công cụ trình chiếu nhằm thay thế bảng viết truyền thống. Việc các cụm từ như “dạy PowerPoint” hay “soạn giảng PowerPoint” xuất hiện với tần suất cao cho thấy cách tiếp cận giảng dạy vẫn mang tính một chiều, trong đó giáo viên giữ vai trò trung tâm, còn học sinh chủ yếu tiếp nhận thông tin

Một số ít giáo viên đã tiến đến mức tăng cường (*Augmentation*) khi bổ sung hình ảnh, âm thanh, bài hát vào bài giảng, hoặc khai thác các nền tảng như *Kahoot*, *Liveworksheets* để tổ chức trò chơi và bài tập tương tác. Tuy nhiên, hai mức độ cao hơn của mô hình SAMR là biến đổi (*Modification*) và tái định nghĩa (*Redefinition*) hầu như chưa được ghi nhận. Nghiên cứu không phát hiện các hoạt động học tập yêu cầu học sinh tạo sản phẩm số, hợp tác trực tuyến, hay thực hiện nhiệm vụ học tập trong các môi trường số mang tính cộng tác như mạng xã hội hoặc nền tảng học tập trực tuyến.

Như vậy, có thể thấy việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Pháp tại Huế hiện nay chủ yếu mới dừng ở việc số hóa các quy trình dạy học truyền thống, chưa tạo ra sự thay đổi đáng kể về bản chất phương pháp và cách thức tổ chức dạy học. Mặc dù việc giáo viên chủ động tìm kiếm và khai thác nguồn học liệu từ các nguồn đáng tin cậy phản ánh thái độ nghiêm túc trong hoạt động chuyên môn, song cách ứng dụng này vẫn thiên về bổ trợ nội dung hơn là thúc đẩy đổi mới sư phạm. Do đó, tiềm năng của CNTT trong việc tăng cường tương tác giữa người dạy-người học-công nghệ vẫn chưa được khai thác đầy đủ.

## 5.2 Về nhận thức của GV đối với lợi ích và khó khăn khi ứng dụng CNTT

Kết quả phân tích cho thấy giáo viên chủ yếu nhận diện các lợi ích của CNTT ở khía cạnh cảm xúc và hiệu quả học tập của học sinh, đặc biệt là khả năng tạo hứng thú, tăng mức độ tham gia và hỗ trợ tiếp thu bài học. Đồng thời, CNTT cũng được xem là công cụ giúp giáo viên tiết kiệm thời gian, giảm tải công việc và tạo điều kiện thuận lợi cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy. Ngược lại, các lợi ích liên quan đến phát triển năng lực ở mức cao hơn của học sinh, như năng lực số, tính chủ động, sáng tạo hay khả năng hợp tác, xuất hiện với tần suất thấp hơn. Điều này cho thấy giáo viên hiện nay chủ yếu nhận thấy rõ các lợi ích trực tiếp và ngắn hạn của CNTT, trong khi các tác động mang tính chuyển đổi sâu về mặt sư phạm chưa thực sự nổi bật trong nhận thức. Kết quả này tiếp tục củng cố nhận định rằng việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Pháp hiện nay chủ yếu tương ứng với các mức thay thế và tăng cường trong mô hình SAMR.

Về khó khăn, các ý kiến ghi nhận những khó khăn liên quan đến thời gian và công sức chuẩn bị bài giảng xuất hiện với tần suất cao nhất, cho thấy giáo viên đã vượt qua giai đoạn đơn thuần thay thế công cụ truyền thống bằng công nghệ và đang tiếp cận các hình thức tăng cường vốn đòi hỏi đầu tư nhiều hơn cho thiết kế hoạt động dạy học. Việc xây dựng bài giảng tích hợp trò chơi, đa phương tiện và các hoạt động tương tác rõ ràng yêu cầu nhiều thời gian chuẩn bị hơn so với dạy học theo lối truyền thống.

Bên cạnh đó, các khó khăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị, sự cố kỹ thuật và chất lượng kết nối Internet cho thấy những rào cản về hạ tầng vẫn đang hạn chế khả năng triển khai dạy học ở các mức biến đổi và tái định nghĩa, nơi công nghệ cho phép tổ chức các hoạt động học tập mới mà phương pháp truyền thống khó thực hiện. Nhóm khó khăn liên quan đến năng lực và khả năng cập nhật CNTT của giáo viên phản ánh yêu cầu thích ứng liên tục trước sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, vốn là điều kiện cần để tiến tới các mức độ cao của mô hình SAMR.

Cuối cùng, ở cấp quản lý giáo dục, việc xây dựng và chia sẻ các nguồn học liệu số, cũng như tạo các không gian trao đổi chuyên môn giữa giáo viên, có thể góp phần hỗ trợ quá trình nâng cao chất lượng ứng dụng CNTT trong giảng dạy. Những hoạt động này không chỉ giúp giáo viên học hỏi lẫn nhau mà còn tạo nền tảng để việc tích hợp CNTT trong giảng dạy tiếng Pháp từng bước chuyển từ hỗ trợ đơn thuần sang định hướng đổi mới sư phạm, phù hợp với tinh thần của mô hình SAMR.

## 6. Kết luận và đề xuất

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy tiếng Pháp ở bậc phổ thông hiện nay đã được triển khai khá rộng rãi, song chủ yếu vẫn tập trung ở các mức thay thế và tăng cường. Điều này cho thấy CNTT đã bước đầu hỗ trợ hoạt động dạy học, nhưng tiềm năng của công nghệ trong việc tạo ra những thay đổi sâu hơn về phương pháp và tổ chức dạy học vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Trên cơ sở đó, một số định hướng gợi mở được đề xuất nhằm hỗ trợ giáo viên từng bước nâng cao mức độ tích hợp CNTT trong giảng dạy.

Trước hết, việc bồi dưỡng năng lực số cho giáo viên có thể được triển khai theo hướng gắn chặt hơn với mục tiêu sư phạm. Các hoạt động tập huấn không nên chỉ dừng lại ở việc hướng dẫn sử dụng công cụ mà cần tập trung vào thiết kế hoạt động dạy học có sự chuyển đổi về phương pháp, giúp giáo viên phân biệt rõ giữa việc “số hóa bài giảng” và việc tái cấu trúc hoạt động học tập. Việc làm rõ các mức độ trong mô hình SAMR thông qua các ví dụ thực tiễn có thể giúp giáo viên từng bước vượt qua quan niệm cho rằng ứng dụng CNTT chỉ đơn thuần là sử dụng PowerPoint hay trình chiếu bài giảng.

Bên cạnh đó, trong đào tạo sinh viên ngành Sư phạm tiếng Pháp, cần tăng cường nội dung liên quan đến thiết kế bài giảng tích hợp CNTT. Nội dung này nên hướng tới việc hình thành năng lực thiết kế nhiệm vụ học tập cho phép học sinh tham gia tích cực, hợp tác và tạo ra sản phẩm học tập trong môi trường số, qua đó tiếp cận các mức biến đổi và tái định nghĩa của mô hình SAMR, thay vì chỉ làm quen với các công cụ công nghệ đơn lẻ.

Ở cấp nhà trường, việc tạo môi trường thuận lợi để giáo viên thử nghiệm và chia sẻ các hình thức dạy học tích hợp CNTT cũng đóng vai trò quan trọng. Các cơ chế khuyến khích, nếu được thiết kế linh hoạt và tôn trọng nhịp độ thích nghi của giáo viên, có thể góp phần thúc đẩy sự chủ động và sáng tạo trong ứng dụng CNTT. Đồng thời, việc đảm bảo các điều kiện cơ bản về cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật sẽ là tiền đề cần thiết để giáo viên có thể triển khai các hoạt động dạy học đa dạng hơn, hướng đến các mức độ cao trong mô hình SAMR.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Phạm vi khảo sát còn giới hạn trong đội ngũ giáo viên tiếng Pháp ở các trường phổ thông tại thành phố Huế, với cỡ mẫu chưa lớn, nên kết quả chưa có khả năng khái quát cao. Dữ liệu chủ yếu dựa trên tự báo cáo của giáo viên thông qua bảng hỏi, chưa kết hợp quan sát lớp học hay phân tích sản phẩm học tập của học sinh, vì vậy mức độ ứng dụng CNTT theo mô hình SAMR mới chỉ được xem xét từ góc nhìn của người dạy.

Từ đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát sang các địa phương khác hoặc so sánh giữa các cấp học, đồng thời kết hợp đa dạng phương pháp thu thập dữ liệu như quan sát lớp học, phỏng vấn sâu, phân tích hồ sơ chuyên môn và sản phẩm học tập của học sinh. Đặc biệt, các nghiên cứu thực nghiệm tập trung vào việc thiết kế và triển khai các hoạt động dạy học

ở mức biến đổi (*Modification*) và tái định nghĩa (*Redefinition*) sẽ góp phần làm rõ hơn vai trò của CNTT trong đổi mới phương pháp dạy và học tiếng Pháp, cũng như cung cấp thêm cơ sở khoa học cho công tác bồi dưỡng giáo viên và hoạch định chính sách giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

### Tài liệu tham khảo

- Bào Khâm, Cái Ngọc Duy Anh, Nguyễn Thị Hồng Duyên, Huỳnh Thị Long Hà, & Nguyễn Thị Phương Lan. (2016). Những xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngoại ngữ tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 125(11), 119–134. <https://jos.hueuni.edu.vn/index.php/TCKHDDHH/article/view/2808>
- Chapelle, C. A. (2001). *Computer applications in second language acquisition*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9781139524681>
- Common Sense Education (Director). (2016). *How to apply the SAMR model with Ruben Puentedura* [Video recording] <https://www.youtube.com/watch?v=ZQTx2UQQvbU>
- Cordina, D., Rambert, J., & Oddou, M. (2017). *Pratiques et projets numériques en classe de FLE* (CLE International). <https://www.cle-international.com/adultes/pratiques-et-projets-numeriques-en-classe-de-fle-techniques-et-pratiques-de-classe-livre-9782090382303.html>
- Crinon, J. (2010). Communication numérique et pédagogie. *Le Web 2.0 et L'école, Le Web 2.0 et L'école, Cahiers Pédagogiques*(482), 16–18. [https://edunum.unige.ch/articles/crinon\\_16\\_18.pdf](https://edunum.unige.ch/articles/crinon_16_18.pdf)
- Đỗ Thị Bích Thủy. (2025). So sánh phản hồi của ChatGPT với phản hồi của giáo viên trong sửa bài viết tiếng Pháp. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 6(6), 37–44. <http://vjes.vnies.edu.vn/vi/so-sanh-phan-hoi-cua-chatgpt-voi-phan-hoi-cua-giao-vien-trong-sua-bai-viet-tieng-phap>
- Godwin-Jones, R. (2011). Emerging technologies: Mobile apps for language learning. *Language Learning and Technology*, 15, 2–11. <https://doi.org/10.64152/10125/44244>
- Godwin-Jones, R. (2021). Evolving technologies for language learning. *Language Learning & Technology*, 25(3), 6–26. [https://godwinjones.com/vietnam/articles/evolving\\_tech.pdf](https://godwinjones.com/vietnam/articles/evolving_tech.pdf)
- Hà Minh Phương. (2025). Tác động của chuyển đổi số trong hoạt động dạy và học ở đại học: Một nghiên cứu tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. *Tạp chí Giáo dục*, 131–137. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/3372>
- Hoàng Thị Thu Hạnh. (2021). Phản hồi của sinh viên khi học kỹ năng Nói theo hình thức e-learning: Trường hợp sinh viên tiếng Pháp năm 2, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. *Tạp chí khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa*, 5(1), 31-38. DOI: <https://doi.org/10.63506/jilc.0501.132>
- Hồ Thủy An. (2020). *Conception d'un dispositif d'auto-apprentissage du FLE exploitant les potentialités du web social pour des étudiants vietnamiens* [Đại học Grenoble Alpes]. <https://theses.hal.science/tel-03170743/document>
- Hồ Thủy An (2015). Ứng dụng mạng xã hội vào giảng dạy tiếng Pháp cho sinh viên Việt Nam. *Kỹ yếu Hội thảo Khu vực Nghiên cứu Liên ngành về Ngôn ngữ học và Giảng dạy Ngôn ngữ*, 179–188. <http://csdlkhoa.hueuni.edu.vn/index.php/congtrinhkhoa/hoc/chitiet/22372>
- Hồ Thủy An (2022). Enseignement en ligne de l'oral en temps de Covid-19 et perspectives pour une future hybridation. *Le français et les cultures francophones: enseignement et recherche*, 149–161. [https://csdlkhoa.hueuni.edu.vn/data/2023/10/HO\\_Thuy\\_An-revise\\_22\\_dec\\_2022.pdf](https://csdlkhoa.hueuni.edu.vn/data/2023/10/HO_Thuy_An-revise_22_dec_2022.pdf)

- Levy, A. (2017). SAMR, un modèle à suivre pour développer le numérique éducatif. *Techno sans frontières*, (206), 8–13. <https://sti.eduscol.education.fr/sites/eduscol.education.fr.sti/files/ressources/techniques/11855/11855-206-p8.pdf>
- Nguyễn Hương Trà, Võ Văn Chương, Lý Bảo Quyên, & Nguyễn Thị Phương Dung. (2023). Nghiên cứu tác động của mô hình “Nghiên cứu bài học” đến việc nâng cao năng lực chuyên môn cho giáo viên tiếng Pháp ngoại ngữ 2 bậc Trung học phổ thông tại thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 297(Kỳ2 Tháng9), 48–48. <https://vjol.info.vn/index.php/tctbgbg/article/view/88741>
- Nguyễn Tấn Đại, & Nguyễn Thị Hào. (2021). Đề xuất khung tham chiếu năng lực công nghệ số dành cho giảng viên Đại học Quốc gia TP. HCM. *Science & Technology Development Journal - Social Sciences & Humanities*, 5(4), 1399–1411. <https://doi.org/10.32508/stdjssh.v5i4.653>
- Nguyễn Văn Nghiêm. (2014). Đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học của giáo viên các môn tự nhiên bậc trung học phổ thông (nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Bình Phước). *Tạp chí Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục*, 4(1), 86–91. [http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU\\_123/34390](http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/34390)
- Pothier, M. (2003). *Multimédias, dispositifs d'apprentissage et acquisition des langues*. Ophrys. <https://edutice.archives-ouvertes.fr/edutice-00275185/document>
- Puentedura, R. R. (2013, Tháng Năm 29). SAMR: Moving from enhancement to transformation. *Ruben R. Puentedura's Weblog*. <https://www.hippasus.com/rrpweblog/archives/000095.html>
- Thủ Tướng Chính Phủ (2022, Tháng Một). *Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2022 Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030*. <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205236&classid=0>
- Redecker, C. (2017). *European framework for the digital competence of educators: DigCompEdu* (PUNIE Yves). Publications Office of the European Union. <https://doi.org/10.2760/159770>
- Stockwell, G. (2007). A review of technology choice for teaching language skills and areas in the CALL literature. *ReCALL*, 19(2), 105–120. <https://doi.org/10.1017/S0958344007000225>
- Tomei, L. A. (2003). Challenges of teaching with technology across the curriculum: Issues and solutions. Trong <https://services.igi-global.com/resolvedoi/resolve.aspx?doi=10.4018/978-1-59140-109-4>. IGI Global Scientific Publishing. <https://www.igi-global.com/book/challenges-teaching-technology-across-curriculum/www.igi-global.com/book/challenges-teaching-technology-across-curriculum/152>
- Trần Thị Thu Ba. (2016). Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc nâng cao ý thức tự học của sinh viên khoa Tiếng Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. *Tạp chí Khoa học và Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Huế*, 02(38), 120–129. [http://tckhgd.huce.vn/DOC\\_BAIBAO/32\\_503\\_TranThiThuBa\\_16\\_tran%20thi%20thu%20ba.pdf](http://tckhgd.huce.vn/DOC_BAIBAO/32_503_TranThiThuBa_16_tran%20thi%20thu%20ba.pdf)
- UNESCO. (2018). *Référentiel UNESCO de compétences TIC pour les enseignants—UNESCO Digital Library*. Unesco. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000368966>
- UNESCO. (2020). *Compétences numériques*. <https://uis.unesco.org/fr/glossary-term/competences-numeriques>